



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH¹
QUY ĐỊNH TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG CỦA CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.²

¹ Văn bản này được hợp nhất từ 02 Nghị định sau:

- Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

- Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Nghị định trên.

² Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 18 tháng 6 năm 2009; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; bao gồm:

- a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; nhà ở; nhà riêng Đại sứ;
- b) Xe ô tô và phương tiện vận tải khác;
- c) Máy móc, thiết bị;
- d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản được trao đổi trên cơ sở Hiệp định hoặc Thỏa thuận giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với Chính phủ nước sở tại được thực hiện theo quy định của Hiệp định hoặc Thỏa thuận đã ký kết. Trường hợp phát sinh việc đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa trong quá trình sử dụng thuộc trách nhiệm của phía Việt Nam thì thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở trung ương (sau đây gọi là bộ, cơ quan trung ương) và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) có cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

3. Các chức danh làm việc tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; bao gồm: Cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên hợp đồng theo quy định của pháp luật.

4. Đối tượng khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài,

Điều 3. Nguồn hình thành tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật.

2. Tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê từ ngân sách nhà nước, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm:

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 166/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

a) Cơ quan đại diện là cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài;

b) Cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài là cơ quan không thuộc cơ cấu tổ chức của cơ quan đại diện, hưởng kinh phí từ ngân sách nhà nước hoặc nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật do các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập theo quy định của pháp luật.

2³. Trụ sở làm việc của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là đất, nhà làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động theo chức năng, nhiệm vụ được giao của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2a⁴. Bộ phận biệt phái có kinh phí sử dụng riêng thuộc cơ quan đại diện (sau đây gọi là bộ phận biệt phái) là bộ phận mà kinh phí hoạt động thường xuyên không do Bộ Ngoại giao phân bổ mà do cơ quan có cán bộ biệt phái thực hiện phân bổ theo quy định của pháp luật về cơ quan đại diện nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài.

3. Cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là đất, nhà làm việc, công trình sự nghiệp và các tài sản khác gắn liền với đất phục vụ hoạt động quản lý và cung cấp dịch vụ công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

4. Diện tích làm việc của chức danh là diện tích tối đa được xác định cho một chỗ làm việc trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp.

5⁵. Nhà riêng Đại sứ là đất (nếu có), nhà và các tài sản khác gắn liền với đất được sử dụng vào mục đích kết hợp phục vụ công tác đối ngoại và nhà ở cho Đại sứ, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương. Diện tích nhà riêng Đại sứ gồm diện tích phục vụ công tác đối ngoại và diện tích nhà ở của Đại sứ, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự, chức danh tương đương và các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

6⁶. Nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức là đất (nếu có), nhà và các tài sản khác gắn liền với đất sử dụng vào mục đích làm nhà ở cho cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (sau đây gọi là nhà ở). Diện tích nhà ở của mỗi chức danh gồm diện tích nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức và diện tích nhà ở của các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này. Nhà ở được bố trí trong khuôn viên trụ sở làm việc, cơ sở

³ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

hoạt động sự nghiệp hoặc độc lập với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

7⁷. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương để xác định thẩm quyền, trách nhiệm tại Nghị định này được quy định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Ngoại giao: Đối với cơ quan đại diện (trừ bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện quy định tại khoản 2a Điều này);

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài, của bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện: Đối với các cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài thuộc trung ương quản lý, bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện.

8⁸. Các thành viên có tiêu chuẩn đi theo theo quy định tại Nghị định này là phu nhân/phu quân, con chưa thành niên đi theo thành viên cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.”.

Điều 5. Nguyên tắc áp dụng tiêu chuẩn, định mức và quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Nghị định này được sử dụng làm căn cứ để lập kế hoạch và dự toán ngân sách; giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công; quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài phải phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan, người có thẩm quyền của Việt Nam ban hành theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Việc quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được áp dụng theo thứ tự như sau:

a) Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và nước sở tại là thành viên;

b) Pháp luật của nước sở tại;

c) Pháp luật của nước Việt Nam.

3. Trường hợp một người giữ nhiều chức danh có tiêu chuẩn sử dụng tài sản công thì được áp dụng theo chức danh có tiêu chuẩn, định mức cao nhất. Khi người tiền nhiệm kết thúc nhiệm kỳ công tác hoặc chuyển công tác mà tài sản công đã trang bị chưa đủ điều kiện thanh lý theo quy định thì người thay thế tiếp tục sử dụng, không trang bị mới.

⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁸ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

4. Việc mua sắm tài sản công quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định của pháp luật và chỉ được mua sắm khi đã được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

5⁹. Trường hợp giao, điều chuyển, tiếp nhận tài sản công đã qua sử dụng thì giá tài sản công làm căn cứ xác định tiêu chuẩn, định mức là giá trị còn lại theo sổ kế toán, trừ trường hợp quy định tại khoản 14 Điều này.

6¹⁰. Quy định về mức giá trong định mức sử dụng tài sản công quy định tại Nghị định này thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; không bao gồm phí bảo hiểm, các loại lệ phí và các khoản phải nộp khác có liên quan đến sử dụng tài sản công theo quy định của nước sở tại. Trường hợp không phải nộp hoặc được miễn các loại thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác theo quy định của pháp luật nước sở tại thì không bố trí kinh phí mua sắm tương ứng với số tiền không phải nộp hoặc được miễn đó.

7. Việc quy đổi tỷ giá ngoại tệ áp dụng theo Bảng tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm giao, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản và xử lý tài sản công.

8. Biên chế để xác định tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quy định tại Nghị định này được căn cứ vào chỉ tiêu biên chế của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật.

9. Việc thuê tài sản, khoán kinh phí sử dụng tài sản công bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả hơn việc giao, đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản; bảo đảm điều kiện phục vụ công tác đối ngoại, bảo đảm bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Kinh phí thuê, khoán được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước giao hàng năm của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

10¹¹. Thủ trưởng cơ quan đại diện có trách nhiệm bố trí tài sản được trang bị để phục vụ công tác cho cán bộ, công chức, viên chức của Bộ Ngoại giao và các cán bộ, công chức, viên chức của các cơ quan hữu quan làm việc theo chế độ biệt phái thuộc lĩnh vực đầu tư, lao động, văn hóa, khoa học - công nghệ và các lĩnh vực khác thuộc cơ quan đại diện (trừ cán bộ, công chức, viên chức thuộc bộ phận biệt phái quy định tại khoản 2a Điều 4 Nghị định này).

11¹². Số lượng tài sản, diện tích làm việc, diện tích nhà ở và mức giá quy định tại Nghị định này là số lượng, diện tích và mức giá tối đa. Căn cứ vào nhu cầu sử dụng tài sản để thực hiện nhiệm vụ được giao và khả năng ngân sách, nguồn kinh

⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định giao, điều chuyển, đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản xem xét, quyết định số lượng tài sản, diện tích và mức giá phù hợp, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

12¹³. Tỷ lệ tính hao mòn (%/năm) xe ô tô của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài:
a) Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh là 16,67%/năm;
b) Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung là 10%/năm.

13¹⁴. Trường hợp cơ quan Việt Nam ở nước ngoài trực thuộc các đơn vị được cơ quan, người có thẩm quyền cho phép vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp thì thực hiện trích khấu hao tài sản cố định theo quy định.

14¹⁵. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định (đối với trường hợp điều chuyển xe ô tô giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương), Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định (đối với trường hợp điều chuyển xe ô tô giữa cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương, địa phương) điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại trên sổ kế toán hoặc giá trị đánh giá lại theo quy định của pháp luật (đối với xe ô tô chưa được theo dõi giá trị trên sổ kế toán hoặc trường hợp phải đánh giá lại khi xử lý theo quy định của pháp luật) không quá mức giá tối đa quy định tại Nghị định này hoặc cao hơn không quá 15% so với mức giá tối đa theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần thiết, Thủ tướng Chính phủ theo đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan xem xét, quyết định điều chuyển xe ô tô đã qua sử dụng có giá trị còn lại hoặc giá trị đánh giá lại cao hơn trên 15% so với mức giá tối đa quy định tại Nghị định này.”.

Điều 5a¹⁶. Sắp xếp lại, xử lý tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài

Các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện rà soát tài sản hiện có bảo đảm tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này; trên cơ sở đó thực hiện như sau:

1. Đối với tài sản phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này thì được tiếp tục quản lý, sử dụng; cơ quan đại diện, bộ phận biệt phái, cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài có tài sản thực hiện thống kê, kế toán đầy đủ về hiện vật và giá trị theo quy định của pháp luật.

¹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹⁶ Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Đối với tài sản vượt tiêu chuẩn, định mức thì cơ quan Việt Nam ở nước ngoài báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý theo các hình thức quy định tại pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và quy định tại Nghị định này.

Chương II

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP, NHÀ Ở, NHÀ RIÊNG ĐẠI SỨ CỦA CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Mục 1. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Điều 6. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích làm việc, diện tích nhà ở¹⁷

1. Diện tích làm việc, diện tích nhà ở của chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài mà nước sở tại có quan hệ đặc biệt, đối tác chiến lược:

Số TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa (m ² sàn/người)	Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tối đa (m ² sàn/người)
1	Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	50	132
2	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	35	112
3	Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư, Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	15	82
4	Nhóm 4: Chức danh khác (riêng nhân viên hợp đồng không được bố trí diện tích nhà ở)	10	72

2. Diện tích làm việc, diện tích nhà ở của chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài tại các nước không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này:

Số TT	Chức danh	Tiêu chuẩn diện tích làm việc tối đa (m ² sàn/người)	Tiêu chuẩn diện tích nhà ở tối đa (m ² sàn/người)
-------	-----------	---	--

¹⁷ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 4 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	40	122
Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	30	102
Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư, Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	10	72
Nhóm 4: Chức danh khác (riêng nhân viên hợp đồng không được bố trí diện tích nhà ở)	08	62

3. Việc xác định cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng tiêu chuẩn, định mức quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này được căn cứ trên cơ sở phân loại đối tác quan hệ ngoại giao của Chính phủ.

4. Trường hợp diện tích từng phòng làm việc, từng căn hộ trong trụ sở, quỹ nhà hiện có hoặc thực tế thị trường cho thuê văn phòng, nhà ở tại địa bàn cần thuê mới không có loại phòng làm việc, căn hộ có diện tích chính xác như diện tích tối đa quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định cho phép được điều chỉnh diện tích bố trí, đi thuê mới cho từng chức danh cho phù hợp với thực tế nhưng phải bảo đảm tổng diện tích bố trí, đi thuê cho các chức danh không vượt quá tổng diện tích nhà làm việc, tổng diện tích nhà ở của các chức danh tính theo định mức diện tích làm việc, diện tích nhà ở quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này tại từng địa bàn.”.

Điều 7. Diện tích sử dụng chung trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp

1. Diện tích sử dụng chung là diện tích sử dụng phục vụ hoạt động chung trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài; bao gồm: Phòng họp; phòng khách; phòng thường trực, bảo vệ; phòng y tế; phòng lưu trữ hồ sơ, tài liệu thông thường; phòng tổng đài điện thoại; phòng nhân sao tài liệu; nhà ăn, căng tin; thư viện; diện tích sảnh chính, sảnh phụ và hành lang, ban công và diện tích cần thiết khác không thuộc diện tích làm việc của các chức danh, diện tích chuyên dùng quy định tại Điều 6, Điều 8 Nghị định này.

Diện tích sử dụng chung không bao gồm diện tích chiếm chỗ của cột, tường, hộp kỹ thuật, cầu thang, diện tích nhà để xe; các phần diện tích này được thực hiện theo tiêu chuẩn xây dựng.

2. Diện tích sử dụng chung trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được tính như sau:

- a) Tối đa bằng 70% tổng diện tích làm việc của các chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có từ 30 người trở lên;
- b) Tối đa bằng 90% tổng diện tích làm việc của các chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có từ 15 đến dưới 30 người;
- c) Tối đa bằng 130% tổng diện tích làm việc của các chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có từ 05 đến dưới 15 người;
- d)¹⁸ Tối đa bằng 150% tổng diện tích làm việc của các chức danh đối với cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có dưới 05 người, nhưng đảm bảo tối thiểu là 30 m² sàn.

Điều 8. Diện tích chuyên dùng trong trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà riêng Đại sứ¹⁹

1. Diện tích chuyên dùng gồm:

a) Diện tích phục vụ công tác đối ngoại là diện tích phục vụ đón tiếp khách quốc tế, tổ chức các hoạt động lễ tân, khánh tiết. Tùy điều kiện cụ thể, diện tích phục vụ công tác đối ngoại có thể được bố trí tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện hoặc nhà riêng Đại sứ hoặc bố trí đồng thời tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện và nhà riêng Đại sứ;

b) Diện tích chuyên dùng không thuộc điểm a khoản này gồm: Phòng hội đàm, phòng trưng bày, giới thiệu hàng mẫu, phòng truyền thống, phòng tưởng niệm và diện tích chuyên dùng khác (nếu có) tại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, việc quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức diện tích chuyên dùng cụ thể của từng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Trường hợp bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện có nhu cầu sử dụng diện tích phục vụ công tác đối ngoại tại trụ sở làm việc của cơ quan đại diện để tiếp khách quốc tế, tổ chức các hoạt động lễ tân, khánh tiết, Thủ trưởng cơ quan đại diện xem xét, bố trí cho bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện sử dụng diện tích phục vụ công tác đối ngoại quy định tại điểm a khoản 1 Điều này theo đúng công năng của tài sản, bảo đảm an ninh, an toàn và được thu một khoản kinh phí để bù đắp chi phí trực tiếp liên quan đến vận hành tài sản trong thời gian sử dụng theo quy định về sử dụng chung tài sản công tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

Mục 2. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

¹⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

¹⁹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 6 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 9. Đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1. Việc đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

- a) Chưa có trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ;
- b) Diện tích trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ hiện có thiếu so với tiêu chuẩn, định mức làm ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ được giao;
- c) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ bị xuống cấp, không bảo đảm an toàn cho người sử dụng;
- d) Các trường hợp khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

²⁰. *Trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.*

3. Việc đầu tư xây dựng, mua sắm trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

Điều 10. Thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1. Việc thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; riêng đối với trường hợp thuê dài hạn từ 30 năm trở lên thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này.

2. Giá thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ phù hợp với giá thuê nhà, đất có điều kiện tương đương tại thị trường địa phương của nước sở tại bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp trong hợp đồng thuê, bên cho thuê yêu cầu bên đi thuê phải đặt cọc thì cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được tạm ứng để đặt cọc. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thu hồi, hoàn trả kinh phí đã tạm ứng và được thanh toán các khoản chi phí có liên quan như chi phí luật sư, chi phí môi giới và chi phí hợp lý phát sinh khác (nếu có).

4. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định²¹ thuê trụ sở làm việc, cơ sở hoạt*

²⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 7 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²¹ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định*”

động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ theo dự toán ngân sách được giao và quyết định việc bồi thường hoặc sửa chữa do trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ bị hư hỏng phát sinh trong quá trình sử dụng trên cơ sở hợp đồng thuê.

5. Trường hợp thuê dài hạn từ 30 năm trở lên đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền quyết định thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

Điều 11. Khoán kinh phí sử dụng nhà ở

1. Việc khoán kinh phí sử dụng nhà ở được áp dụng trong trường hợp cơ quan Việt Nam ở nước ngoài không có nhà ở để bố trí cho chức danh có tiêu chuẩn và chức danh đó đăng ký thực hiện khoán.

2. Mức khoán kinh phí được xác định trên cơ sở giá thuê nhà ở có điều kiện tương đương tại thị trường địa phương nước sở tại bảo đảm phù hợp với diện tích nhà ở theo tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định²² việc khoán và mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Kinh phí khoán được thanh toán cho đối tượng nhận khoán cùng với việc chi trả tiền sinh hoạt phí hàng tháng.

Điều 12. Bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ²³

Việc bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

Điều 12a. Điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ²⁴

1. Việc điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 42 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²² Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²⁴ Điều này được bổ sung theo quy định tại Khoản 9 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Thẩm quyền quyết định:

a) Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ giữa các bộ, cơ quan trung ương, giữa trung ương và địa phương, giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở đề nghị của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan;

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

c) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định điều chuyển trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương.”.

Điều 13. Bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1²⁵. Việc bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc bán được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại;

2²⁶. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thuộc phạm vi quản lý; Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở thuộc phạm vi quản lý.

3. Số tiền thu được từ bán trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước. Số tiền đã nộp ngân sách nhà nước được sử dụng vào mục đích đầu tư phát triển và ưu tiên bố trí trong dự toán chi ngân sách theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan để chi đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ theo dự án được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 14. Thanh lý nhà, công trình và tài sản khác thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1. Việc thanh lý nhà, công trình và tài sản khác thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 45 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc thanh lý được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

²⁵ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2.²⁷ Thẩm quyền quyết định:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý nhà, công trình và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương;

b) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý nhà, công trình và tài sản khác gắn liền với đất thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

3²⁸. Căn cứ quyết định thanh lý tài sản của cơ quan, người có thẩm quyền, cơ quan có tài sản thanh lý có trách nhiệm tổ chức thanh lý theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

4. Số tiền thu được từ thanh lý nhà, công trình và tài sản khác thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 15. Sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ theo đúng mục đích sử dụng được giao; phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này và phù hợp với tổ chức, bộ máy theo quy định của pháp luật.

Phương án sắp xếp lại, xử lý được lập đối với tất cả trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ mà cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được giao quản lý, sử dụng theo từng địa bàn.

2. Việc sắp xếp lại trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ theo hướng sử dụng độc lập giữa trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp với nhà ở, nhà riêng Đại sứ. Trường hợp chưa có điều kiện sử dụng độc lập thì sắp xếp lại diện tích làm việc, diện tích nhà ở của chức danh cho phù hợp bảo đảm không ảnh hưởng đến hoạt động đối ngoại.

3²⁹. Trường hợp sử dụng không đúng quy định thì Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấm dứt việc sử dụng không đúng quy định; đồng thời, xử lý trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định của pháp luật có liên quan. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền thu được vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

²⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 11 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

²⁹ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Trường hợp trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đã trang bị nhưng không còn nhu cầu sử dụng thì thực hiện bán hoặc điều chuyển cho các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài khác. Việc bán, điều chuyển thực hiện theo quy định tại Điều 12a, Điều 13 Nghị định này.

⁴³⁰. Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài lập phương án sắp xếp lại, xử lý đối với trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đang quản lý, sử dụng báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phê duyệt phương án sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản 2 Điều 12a Nghị định này).

5. Số tiền thu được từ sắp xếp lại, xử lý trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ được quản lý, sử dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 13 hoặc khoản 4 Điều 14 Nghị định này.

Chương III

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG XE Ô TÔ VÀ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI KHÁC CỦA CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Mục 1. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Điều 16. Chứng loại, số lượng, giá xe ô tô và đối tượng sử dụng xe ô tô của cơ quan đại diện³¹

1. Đối với xe ô tô phục vụ công tác các chức danh:

a) Đại sứ và các chức danh tương đương, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô phục vụ công tác với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 90.000 USD/xe. Tổng lãnh sự và chức danh tương đương được sử dụng thường xuyên 01 xe ô tô phục vụ công tác với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 85.000 USD/xe;

b) Căn cứ mặt bằng giá và yêu cầu phục vụ hoạt động ngoại giao tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ và giá xe tối đa quy định tại điểm a khoản này, Bộ Ngoại giao quyết định chứng loại, nhãn hiệu và giá xe phù hợp để trang bị xe ô tô phục vụ công tác cho các chức danh quy định tại điểm a khoản này.

2. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan đại diện (trừ bộ phận biệt phái):

a) Các chức danh của cơ quan đại diện tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Thủ trưởng cơ quan đại diện;

b) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

³⁰ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 12 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³¹ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

<i>Số TT</i>	<i>Số lượng biên chế (người)</i>	<i>Số xe tối đa được trang bị (chiếc)</i>
1	Từ 01 - 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Từ 07- 12	03
4	Từ 13 - 19	04
5	Từ 20 - 30	06
6	Từ 31 - 40	08
7	Từ 41 - 50	09
8	Trên 50	10

Số lượng biên chế để xác định số lượng xe ô tô quy định tại điểm này không bao gồm các chức danh đã được trang bị xe theo quy định tại khoản 1 Điều này;

c) Trường hợp cơ quan đại diện có các bộ phận sáp nhập, định mức sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của các bộ phận sáp nhập được xác định tương ứng số lượng biên chế của từng bộ phận theo quy định tại điểm b khoản này;

d) Giá xe:

01 xe ô tô với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 55.000 USD/xe;

Số xe còn lại với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.

3. Đối với xe ô tô phục vụ công tác chung của bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện:

a) Các chức danh bộ phận biệt phái thuộc cơ quan đại diện tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương;

b) Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

<i>Số TT</i>	<i>Số lượng biên chế (người)</i>	<i>Số xe tối đa được trang bị (chiếc)</i>
1	Từ 01 - 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Từ 07- 12	03
4	Trên 12	04

c) Giá xe:

01 xe ô tô với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 55.000 USD/xe;

Số xe còn lại với giá tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.

4. Xe ô tô quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này là xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải).

5. Trường hợp tại một số địa bàn cần thiết phải trang bị xe ô tô loại trên 16 chỗ ngồi phục vụ các đoàn công tác đối ngoại, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương xem xét, quyết định. Xe ô tô được trang bị theo quy định tại khoản này không tính vào số lượng xe ô tô phục vụ công tác các chức danh, xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan đại diện, bộ phận biệt phái theo định mức quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 17. Chứng loại, số lượng, giá xe ô tô và đối tượng sử dụng xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài³²

1. Các chức danh của cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài tùy theo điều kiện cụ thể và tính chất công việc được bố trí xe ô tô phục vụ công tác theo quy định của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung như sau:

Số TT	Số lượng biên chế (người)	Số xe tối đa được trang bị (chiếc)
1	Từ 01- 03	01
2	Từ 04 - 06	02
3	Trên 06	03

3. Xe ô tô quy định tại khoản 2 Điều này là xe ô tô từ 4 đến 16 chỗ ngồi (bao gồm cả xe ô tô bán tải).

4. Giá xe tối đa chưa bao gồm các loại thuế là 45.000 USD/xe.

Điều 18. Điều chỉnh giá xe ô tô³³

Trường hợp giá xe ô tô trên thị trường có biến động tăng:

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giá xe ô tô chưa bao gồm các loại thuế cao hơn không quá 15% so với giá tối đa quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này.

2. Trường hợp phải trang bị xe ô tô có giá chưa bao gồm các loại thuế cao hơn trên 15% so với giá tối đa quy định tại Điều 16, Điều 17 Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 19. Trang bị phương tiện vận tải khác³⁴

Căn cứ điều kiện kinh tế xã hội, đặc điểm địa hình và yêu cầu phục vụ hoạt động công tác cụ thể tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ

³² Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 14 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³³ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 15 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³⁴ Điều này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 16 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc trang bị các loại phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô) phục vụ công tác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng.

Mục 2. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Điều 20. Mua sắm xe ô tô và phương tiện vận tải khác

1. Việc mua sắm xe ô tô và phương tiện vận tải khác được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc mua sắm xe ô tô và phương tiện vận tải khác phục vụ công tác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý trong dự toán ngân sách được giao hàng năm, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 21. Thuê xe ô tô và phương tiện vận tải khác

1. Việc thuê xe ô tô và phương tiện vận tải khác được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Giá thuê xe ô tô và phương tiện vận tải khác phù hợp với giá thuê của phương tiện tương đương tại thị trường địa phương nước sở tại bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định³⁵ việc thuê xe ô tô và phương tiện vận tải khác, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 22. Bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và phương tiện vận tải khác

1. Việc bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và phương tiện vận tải khác theo chế độ và tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định³⁶ việc bảo dưỡng, sửa chữa xe ô tô và phương tiện vận tải khác, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả. Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa được bố trí trong dự toán ngân sách được giao hàng năm của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 23. Bán xe ô tô và phương tiện vận tải khác

³⁵ Thay thế cụm từ “Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³⁶ Thay thế cụm từ “Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

1. Việc bán xe ô tô và phương tiện vận tải khác được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 43 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công. Việc bán được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định³⁷ việc bán xe ô tô và phương tiện vận tải khác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

3. Số tiền thu được từ bán xe ô tô và phương tiện vận tải khác được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 24. Thanh lý, thay thế xe ô tô và phương tiện vận tải khác

1. Xe ô tô phục vụ công tác các chức danh quy định tại khoản 1 Điều 16 Nghị định này được trang bị thay thế khi đã sử dụng ít nhất 06 năm. Trường hợp pháp luật của nước sở tại có quy định khác với quy định này thì thực hiện theo quy định của nước sở tại.

Trường hợp xe ô tô phục vụ công tác các chức danh đủ điều kiện thay thế theo quy định mà vẫn đảm bảo điều kiện hoạt động thì thực hiện xử lý theo quy định của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP.

2. Xe ô tô phục vụ công tác chung của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài được thanh lý theo quy định của nước sở tại. Trường hợp pháp luật của nước sở tại không quy định thì được thanh lý trong các trường hợp sau:

a) Đã sử dụng trên 10 năm hoặc vận hành trên 200.000 km;

b) Chưa hết hạn sử dụng nhưng bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả (dự toán chi phí sửa chữa lớn hơn 30% so với nguyên giá).

3³⁸. (được bãi bỏ)

4. Khi có điều kiện đổi mới xe ô tô phục vụ công tác do chế độ ưu đãi của nước sở tại, Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tỉnh xem xét, quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

5. Phương tiện vận tải khác được thanh lý theo quy định của pháp luật nước sở tại, trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

³⁷ Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

³⁸ Khoản này bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

6. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*³⁹ việc thanh lý xe ô tô và phương tiện vận tải khác.

7. Số tiền thu được từ thanh lý xe ô tô và phương tiện vận tải khác được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước.

Chương IV

TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC VÀ CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG MÁY MÓC, THIẾT BỊ VÀ TÀI SẢN KHÁC CỦA CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI

Mục 1. TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC

Điều 25. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

1. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài gồm máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trang bị cho chức danh và phòng làm việc của chức danh.

2. Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh và phòng làm việc của chức danh được quy định chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này.

3. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁴⁰ mức giá trần máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu công việc, được sử dụng thông dụng trong các cơ quan, văn phòng của nước sở tại; không mua sắm những máy móc, thiết bị có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, gây lãng phí;

b) Giá của ít nhất 03 nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc thông tin chính thông do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách nhà nước.

4. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc tại mỗi nước, dự toán ngân sách được giao hàng năm, *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân*

³⁹ Thay thế cụm từ “*Thủ trưởng cơ quan ngang Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴⁰ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

*dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁴¹ việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại khoản 2 Điều này bảo đảm không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều này, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với tính chất công việc, quan hệ ngoại giao và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Ngoài máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định này, *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁴² hoặc phân cấp cho Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định việc trang bị máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cần thiết khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng ngân sách nhà nước, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 26. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung

1. Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị trang bị tại các phòng phục vụ hoạt động chung của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài;

b) Máy móc, thiết bị gắn với nhà, vật kiến trúc, công trình xây dựng và các máy móc, thiết bị khác phục vụ hoạt động chung của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng, thiết kế xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp và dự toán ngân sách nhà nước của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁴³ việc trang bị máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 27. Tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng

⁴¹ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴² Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴³ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

1. Máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài là máy móc, thiết bị có yêu cầu về tính năng, dung lượng, cấu hình cao hơn máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và máy móc, thiết bị khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

2⁴⁴. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, việc quyết định áp dụng tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng cụ thể của từng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 26 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định⁴⁵ việc mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, định mức đã ban hành theo quy định tại khoản 2 Điều này, bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

4. Việc ban hành tiêu chuẩn, định mức máy móc, thiết bị chuyên dùng theo quy định tại khoản 2 Điều này được áp dụng đối với máy móc, thiết bị đủ tiêu chuẩn tài sản cố định theo quy định của chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Máy móc, thiết bị chuyên dùng không đủ điều kiện tiêu chuẩn tài sản cố định, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định⁴⁶ việc trang bị phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, tính chất công việc, nhu cầu sử dụng và khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 28. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng thiết bị sinh hoạt tại nhà ở, nhà riêng Đại sứ

1⁴⁷. Thiết bị sinh hoạt trang bị cho chức danh làm việc tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài và các thành viên có tiêu chuẩn đi theo là các thiết bị gắn liền với nhà ở, nhà riêng Đại sứ gồm: Máy điều hòa nhiệt độ, bộ bàn ghế ngồi làm việc, bộ bàn ghế tiếp khách, bộ bàn ghế phòng ăn, tủ tài liệu, ti vi, điện thoại cố định, tủ quần áo, giường, đệm, tủ lạnh, máy giặt, lò vi sóng, tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp,

⁴⁴ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 17 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴⁵ Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴⁶ Thay thế cụm từ “Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 18 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi), bình nóng lạnh, máy hút bụi và các thiết bị khác (nếu cần).

2. Thiết bị sinh hoạt gắn liền với nhà ở của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thực hiện theo quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định⁴⁸ mức giá trần thiết bị sinh hoạt áp dụng cho từng địa bàn trên cơ sở:

a) Thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật đáp ứng yêu cầu sinh hoạt, được sử dụng phổ biến tại nước sở tại, không mua sắm thiết bị sinh hoạt có tiêu chuẩn kỹ thuật cao, gây lãng phí;

b) Giá của ít nhất 03 nhà cung cấp trên thị trường đã được niêm yết, thông báo rộng rãi tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với thiết bị sinh hoạt theo tiêu chuẩn kỹ thuật quy định tại điểm a khoản này;

c) Phù hợp với khả năng ngân sách của Nhà nước.

4. Căn cứ tình hình thực tế, điều kiện làm việc của từng nước, dự toán ngân sách được giao hàng năm, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định⁴⁹ việc trang bị thiết bị sinh hoạt quy định tại khoản 2 Điều này bảo đảm không vượt mức giá trần theo quy định tại khoản 3 Điều này, tiết kiệm, hiệu quả, phù hợp với điều kiện sinh hoạt tại nước sở tại và chịu trách nhiệm về quyết định của mình.

5. Trường hợp nhà thuê để ở đã được bên cho thuê trang bị thiết bị sinh hoạt phù hợp thì được trang bị bổ sung thiết bị sinh hoạt còn thiếu theo quy định tại Nghị định này.

6. Ngoài thiết bị sinh hoạt quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định⁵⁰ việc trang bị thiết bị sinh hoạt cần thiết

⁴⁸ Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁴⁹ Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵⁰ Thay thế cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định” bằng cụm từ “Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

khác phù hợp với điều kiện sinh hoạt tại nước sở tại và nhu cầu thực tế của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 29. Trang bị tài sản khác

Căn cứ điều kiện kinh tế - xã hội và yêu cầu phục vụ hoạt động công tác cụ thể tại mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ; *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁵¹ việc trang bị tài sản khác (ngoài máy móc, thiết bị quy định tại các Điều 25, 26, 27, 28 Nghị định này) phục vụ công tác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý, bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với khả năng nguồn kinh phí được phép sử dụng.

Mục 2. CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG

Điều 30. Mua sắm máy móc, thiết bị và tài sản khác

1. Việc mua sắm máy móc, thiết bị và tài sản khác được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 31 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁵² hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định việc mua sắm máy móc, thiết bị; quyết định việc mua sắm tài sản khác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý.

Điều 31. Thuê máy móc, thiết bị và tài sản khác

1. Việc thuê máy móc, thiết bị và tài sản khác được thực hiện trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Giá thuê máy móc, thiết bị và tài sản khác được xác định phù hợp với giá thuê của máy móc, thiết bị và tài sản khác tương đương tại thị trường địa phương nước sở tại bảo đảm phù hợp với tiêu chuẩn, định mức quy định tại Nghị định này.

3. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁵³ thuê máy móc, thiết bị và tài sản khác bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

Điều 32. Khoản kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến

⁵¹ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵² Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm đ khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵³ Thay thế cụm từ “*Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

1. Việc khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được thực hiện theo hình thức tự nguyện và áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Các chức danh có tiêu chuẩn, định mức nhưng chưa được trang bị máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn, định mức;

b) Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến hiện có đã hư hỏng, không còn sử dụng được hoặc không đảm bảo an toàn khi sử dụng đủ điều kiện thanh lý.

2. Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến/tháng} \\ = \text{Giá mua mới máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến trên thị trường} \\ : \text{Thời gian sử dụng máy móc, thiết bị theo quy định (năm)} : 12 \text{ tháng} \end{array}$$

Trong đó:

- Giá mua mới máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến là giá phổ biến trên thị trường (giá đã được các nhà cung cấp niêm yết, thông báo tại nước sở tại hoặc từ thông tin chính thống do các nhà cung cấp công bố theo pháp luật của nước sở tại được khai thác qua mạng Internet đối với máy móc, thiết bị theo tiêu chuẩn kỹ thuật) hoặc tham khảo giá mua của các kỳ trước, đảm bảo không cao hơn mức giá trần theo quy định tại Điều 25 Nghị định này.

- Thời gian sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến được xác định theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam. Đối với máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến không được pháp luật của nước sở tại hoặc pháp luật của nước Việt Nam quy định thì thời gian sử dụng máy móc, thiết bị tính bằng 05 năm.

3. Căn cứ loại máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến và thực tế điều kiện làm việc của cán bộ, công chức, viên chức tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁵⁴ khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho các chức danh của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài bảo đảm an ninh, an toàn và thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ được giao; bảo đảm tiết kiệm, hiệu quả.

4. Các chức danh nhận khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến có trách nhiệm tự trang bị, bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị, bảo đảm phục vụ yêu cầu công tác.

5. Kinh phí khoán được thanh toán cho đối tượng nhận khoán cùng với việc chi trả tiền sinh hoạt phí hàng tháng.

⁵⁴ Thay thế cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Thủ trưởng Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm a khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Điều 33. Thanh lý máy móc, thiết bị và tài sản khác

1. Việc thanh lý máy móc, thiết bị và tài sản khác được thực hiện theo quy định của pháp luật nước sở tại; trường hợp pháp luật nước sở tại không quy định thì thực hiện theo quy định của pháp luật nước Việt Nam.

2. Trường hợp máy móc, thiết bị và tài sản khác liên quan đến bí mật, bảo tồn quốc gia thực hiện thanh lý theo quy định của pháp luật có liên quan.

3. *Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*⁵⁵ thanh lý máy móc, thiết bị và tài sản khác.

4. Số tiền thu được từ thanh lý máy móc, thiết bị và tài sản khác được nộp vào Quỹ tạm giữ ngân sách nhà nước tại cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, sau khi trừ đi chi phí có liên quan, được nộp vào ngân sách nhà nước,

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 34. Điều khoản thi hành⁵⁶

⁵⁵ Thay thế cụm từ “*Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài quyết định*” bằng cụm từ “*Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định*”, theo quy định tại Điểm b khoản 1 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵⁶ Điều 3 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024 quy định hiệu điều khoản thi hành như sau:

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2. Điều khoản chuyển tiếp

a) Trường hợp các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đã ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng tài sản chuyên dùng trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà vẫn phù hợp với quy định tại Nghị định này thì tiếp tục thực hiện theo tiêu chuẩn, định mức đã ban hành;

b) Đối với dự án đầu tư xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng chưa thực hiện khởi công xây dựng, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng được lựa chọn tiếp tục thực hiện theo dự án đã được phê duyệt hoặc điều chỉnh lại dự án đầu tư để phù hợp tiêu chuẩn, định mức tại Nghị định này, bảo đảm không thay đổi tổng mức đầu tư dự án do việc điều chỉnh diện tích. Việc điều chỉnh dự án đầu tư thực hiện theo pháp luật về đầu tư công, pháp luật có liên quan;

c) Trường hợp đang thuê nhà ở theo định mức quy định tại Nghị định số 166/2017/NĐ-CP thì tiếp tục sử dụng nhà thuê đến hết thời hạn Hợp đồng thuê nhà đã ký. Sau khi hết hạn thuê theo Hợp đồng đã ký mà không gia hạn, căn cứ dự toán ngân sách được giao, nguồn kinh phí khác được phép sử dụng theo quy định của pháp luật, cơ quan, người có thẩm quyền quyết định thuê tài sản xem xét, quyết định việc thuê nhà ở theo tiêu chuẩn, định mức theo quy định tại Nghị định này.

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

2. Những nội dung quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài không quy định tại Nghị định này được thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

3. Bãi bỏ Nghị định số 23/2010/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Quyết định số 08/2012/QĐ-TTg ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Quyết định số 30/2010/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng phương tiện đi lại phục vụ công tác của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài, Thông tư số 341/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định tiêu chuẩn, định mức, chế độ quản lý, sử dụng máy móc, thiết bị của Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài.

Điều 35⁵⁷. (được bãi bỏ)

Điều 36. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ Tài chính hướng dẫn việc tổ chức thực hiện Nghị định này

2⁵⁸. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc quản lý, sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, nhà ở, nhà riêng Đại sứ; ô tô, phương tiện vận tải khác; máy móc, thiết bị và tài sản khác của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài (bao gồm cả nhà các cơ quan Việt Nam ở nước ngoài đi thuê) theo quy định tại Nghị định này và các văn bản khác có liên quan;

b) Tổ chức kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý theo thẩm quyền;

c) Chỉ đạo thực hiện báo cáo, đăng nhập dữ liệu về tài sản công của cơ quan Việt Nam ở nước ngoài thuộc phạm vi quản lý vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính;

d) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định tại Nghị định này và pháp luật có liên quan.

3. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và các chức danh làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

⁵⁷ Điều này bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

⁵⁸ Khoản này được sửa đổi theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

2a⁵⁹. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp thẩm quyền quyết định trong việc quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của địa phương theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Thủ trưởng cơ quan Việt Nam ở nước ngoài có trách nhiệm thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 23 của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị và các chức danh làm việc tại Cơ quan Việt Nam ở nước ngoài chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. *ll*

BỘ TÀI CHÍNH

Số: *06*/VBHN-BTC

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, PC (5b). *w*

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *17* tháng *4* năm 2025

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Bùi Văn Kháng

⁵⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

Phụ lục I⁶⁰**TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC MÁY MÓC, THIẾT BỊ VĂN PHÒNG
PHỔ BIẾN TRANG BỊ CHO CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC,
NHÂN VIÊN LÀM VIỆC TẠI CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI***(Kèm theo Nghị định số 171/2024/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)*

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	
I.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
I.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Máy in	01 chiếc
	4. Máy hủy tài liệu	01 chiếc
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	
II. 1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	01 chiếc
	3. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử	01 bộ hoặc 01 chiếc

⁶⁰ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

	tương đương)	
	4. Điện thoại cố định (không kể điện thoại công vụ)	01 chiếc
II.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Máy in	01 chiếc
	3. Máy hủy tài liệu	01 chiếc
III	Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư; Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	
III.1	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho chức danh (tính cho 01 người)	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Máy vi tính để bàn (gồm cả bàn máy vi tính và thiết bị lưu điện) hoặc máy vi tính xách tay (hoặc thiết bị điện tử tương đương)	01 bộ hoặc 01 chiếc
	3. Điện thoại cố định	01 chiếc
III.2	Máy móc, thiết bị văn phòng phổ biến cho phòng làm việc của chức danh (tính cho 01 phòng làm việc)	
	1. Bộ bàn ghế họp, tiếp khách	01 bộ
	2. Tủ đựng tài liệu	03 chiếc
	3. Giá đựng công văn đi, đến	03 bộ
	4. Máy in	02 chiếc
	5. Máy photocopy	02 chiếc
	6. Máy fax	01 chiếc
	7. Máy scan	01 chiếc
	8. Điện thoại cố định (trong trường hợp không có hệ thống tổng đài điện thoại nội bộ)	01 chiếc
	9. Máy hủy tài liệu	01 chiếc

Phụ lục II ⁶¹
TIÊU CHUẨN, ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ SINH HOẠT
TẠI CƠ QUAN VIỆT NAM Ở NƯỚC NGOÀI
(Kèm theo Nghị định số 171/2024/NĐ-CP
ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ)

TT	Tiêu chuẩn, định mức	Số lượng tối đa
I	Nhóm 1: Đại sứ, Đại biện, Trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Tổng Lãnh sự và chức danh tương đương	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Tivi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ
	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc
II	Nhóm 2: Công sứ, Tham tán Công sứ, Tham tán, Phó trưởng phái đoàn Việt Nam tại các tổ chức quốc tế, Phó Tổng Lãnh sự, Trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và chức danh tương đương	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ

⁶¹ Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 171/2024/NĐ-CP ngày 27/12/2024, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025.

	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Tivi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ
	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc
III	Nhóm 3: Lãnh sự, Phó lãnh sự, Bí thư; Phó trưởng Đại diện cơ quan khác của Việt Nam ở nước ngoài và các chức danh khác	
	1. Bộ bàn ghế ngồi làm việc	01 bộ
	2. Bộ bàn ghế tiếp khách	01 bộ
	3. Bộ bàn ghế phòng ăn	01 bộ
	4. Tủ tài liệu	01 chiếc
	5. Tivi	01 chiếc
	6. Điện thoại cố định	01 chiếc
	7. Tủ quần áo	02 chiếc
	8. Giường, đệm	02 bộ
	9. Tủ lạnh	01 chiếc
	10. Máy giặt	01 chiếc
	11. Lò vi sóng	01 chiếc
	12. Tủ bếp đồng bộ (bao gồm tủ bếp, chậu, vòi rửa, bếp, máy hút mùi)	01 bộ
	13. Máy điều hòa nhiệt độ	03 chiếc
	14. Bình nóng lạnh	02 chiếc
	15. Máy hút bụi	01 chiếc